

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị : Trường MN Noong Bua
Chương: 622

Biểu số: 03

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021
(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: đồng

Sè TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu	473,797,500	473,797,500
I	Tổng số thu:	473,797,500	473,797,500
1	Thu phí, lệ phí	-	-
2	Thu HDSX cung ứng dịch vụ	359,937,500	359,937,500
	Học Phí: Cấp bù: 8.066.500 + thu Hs: 72.451.000	80,517,500	80,517,500
	Thu vận động tài trợ(NH 20-21+21-22)	99,470,000	99,470,000
	Thu dạy thêm học thêm(tiếng Anh-NH 20-21+21-22)	179,950,000	179,950,000
3	Thu Viện trợ(Chi tiết theo từng dự án)	-	-
4	Thu sự nghiệp khác	113,860,000	113,860,000
	Thu thỏa thuận(CSVC bán trú và VSMT NH 20-21+21-22)	113,860,000	113,860,000
II	Số thu nộp NSNN		
1	Thu phí, lệ phí		
2	Thu HDSX cung ứng dịch vụ		
3	Thu Viện trợ(Chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác		
III	Số được để lại chi theo chế độ	473,797,500	473,797,500
1	Thu phí, lệ phí	-	-
2	Thu HDSX cung ứng dịch vụ	359,937,500	359,937,500
	Học Phí: Cấp bù: 8.066.500 + thu Hs: 72.451.000	80,517,500	80,517,500
	Thu vận động tài trợ(NH 20-21+21-22)	99,470,000	99,470,000
	Thu dạy thêm học thêm(tiếng Anh-NH 20-21+21-22)	179,950,000	179,950,000
3	Thu Viện trợ(Chi tiết theo từng dự án)	-	-
4	Thu sự nghiệp khác	113,860,000	113,860,000
	Thu thỏa thuận(CSVC bán trú và VSMT NH 20-21+21-22)	113,860,000	113,860,000
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3,691,246,500	3,691,246,500
1	Ngân sách thành phố - Loại 490 khoản 491(KP thường xuyên)	3,662,900,000	3,662,900,000
	- Mục: 6000 - Tiền lương	1,533,290,460	1,533,290,460
	+ Tiểu mục: 6001 - Lương ngạch, bậc	1,533,290,460	1,533,290,460

- Mục: 6050 - Tiền công chi cho LĐ TX theo HĐ	123,480,000	123,480,000
+ Tiểu mục: 6051 - Tiền công chi cho LĐ TX theo HĐ	123,480,000	123,480,000
- Mục: 6100 - Phụ cấp lương	1,381,006,251	1,381,006,251
+ Tiểu mục: 6101 - P/c chức vụ	37,548,000	37,548,000
+ Tiểu mục: 6102 - P/c khu vực	200,980,140	200,980,140
+ Tiểu mục: 6105 - P/c thêm giờ	43,851,000	43,851,000
+ Tiểu mục: 6112 - P/c ưu đãi nghề	789,027,265	789,027,265
+ Tiểu mục: 6113 - P/c trách nhiệm theo nghề...	1,788,000	1,788,000
+ Tiểu mục: 6115 - P/c T.niên vượt khung, T.niên nghề	307,811,846	307,811,846
- Mục: 6150 - Học bổng và hỗ trợ khác HS, SV, cán bộ đi học	1,200,000	1,200,000
+ Tiểu mục: 6199 - Các khoản hỗ trợ khác	1,200,000	1,200,000
- Mục: 6250 - Phúc lợi tập thể	1,383,227	1,383,227
+ Tiểu mục: 6253 - Tiền tàu xe nghỉ phép năm	1,000,000	1,000,000
+ Tiểu mục: 6299 - Các khoản chi khác(Tiền chè nước)	383,227	383,227
-Mục: 6300 - Các khoản đóng góp	470,871,766	470,871,766
+ Tiểu mục: 6301 - BHXH	352,653,070	352,653,070
+ Tiểu mục: 6302 - BHYT	59,775,583	59,775,583
+ Tiểu mục: 6303 - KPCĐ	39,256,866	39,256,866
+ Tiểu mục: 6304 - BHTN	19,186,247	19,186,247
- Mục: 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	59,935,862	59,935,862
+ Tiểu mục: 6501 - Thanh toán tiền điện	27,306,518	27,306,518
+ Tiểu mục: 6502 - Thanh toán tiền nước	31,669,344	31,669,344
+ Tiểu mục: 6504 - Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	960,000	960,000
- Mục: 6550 - Vật tư văn phòng	21,998,000	21,998,000
+ Tiểu mục: 6551 - Văn phòng phẩm	12,682,000	12,682,000
+ Tiểu mục: 6552 - Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng		
+ Tiểu mục: 6599 - Vật tư văn phòng khác	9,316,000	9,316,000
- Mục: 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4,958,634	4,958,634
+ Tiểu mục: 6601 - Cước phí điện thoại...	738,634	738,634
+ Tiểu mục: 6605 - Thuê báo.....Cước phí Internet, đường truyền mạng	3,120,000	3,120,000
+ Tiểu mục: 6606 - Tuyên truyền, quảng cáo	1,100,000	1,100,000
- Mục: 6700 - Công tác phí	4,800,000	4,800,000
+ Tiểu mục: 6704 - Khoản công tác phí	4,800,000	4,800,000
- Mục: 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác CM	9,070,000	9,070,000
+ Tiểu mục: 6912 - Thiết bị tin học	5,360,000	5,360,000
+ Tiểu mục: 6913 - Tài sản và thiết bị văn phòng		
+ Tiểu mục: 6921 - Chi phí HĐ nghiệp vụ CM	2,790,000	2,790,000
+ Tiểu mục: 6949 - Tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	920,000	920,000
- Mục: 7000 - Chi phí nghiệp vụ CM từng ngành	43,240,000	43,240,000
+ Tiểu mục: 7001 - Chi mua hàng hóa nghiệp vụ chuyên môn	43,240,000	43,240,000
+ Tiểu mục: 7012 - Chi phí nghiệp vụ CM ngành		

	+Tiểu mục: 7049 - Chi khác		
	- Mục: 7050 - Mua sắm TS vô hình	5,600,000	5,600,000
	+ Tiểu mục: 7053 - Mua bảo trì P.mềm công nghệ T.tin	5,600,000	5,600,000
	- Mục: 7750 - Chi khác	2,065,800	2,065,800
	+ Tiểu mục: 7756 - Chi các khoản phí và lệ phí	855,800	855,800
	+ Tiểu mục: 7757 - Chi bảo hiểm TS và phương tiện nhà	1,210,000	1,210,000
2	Ngân sách thành phố - Loại 490 khoản 491(KP không T.xuất	28,346,500	28,346,500
	- Mục: 6150 - Học bổng và hỗ trợ khác cho HS...	20,280,000	20,280,000
	+ Tiểu mục: 6157- Hỗ trợ đời sống chính sách chi phí học	7,800,000	7,800,000
	+ Tiểu mục: 6199 - Các khoản hỗ trợ khác	12,480,000	12,480,000
	- Mục: 7750 - Chi khác	8,066,500	8,066,500
	+ Tiểu mục: 7766 - Cấp bù học phí...	8,066,500	8,066,500

Ngày 2 tháng 6 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Lý

